

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc Phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Tuyên Hóa**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị quyết 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2004 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 173/NQ-HĐND ngày 02 tháng 4 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Bình Thông qua kế hoạch thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021 trên địa bàn tỉnh Quảng Bình;

Căn cứ Nghị quyết số 178/NQ-HĐND ngày 28 tháng 4 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Bình Thông qua bổ sung kế hoạch thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021 trên địa bàn tỉnh Quảng Bình;

Xét Tờ trình số 531/TTr-UBND ngày 29 tháng 4 năm 2021 của UBND huyện Tuyên Hóa về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Tuyên Hóa;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 531/TTr-STNMT ngày 29 tháng 4 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Tuyên Hóa với các nội dung chủ yếu sau:

1. Nội dung phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030.

1.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

Tổng diện tích tự nhiên: 112.869,40 ha. Trong đó:

+ Diện tích đất nông nghiệp: 102.321,25 ha;

+ Diện tích đất phi nông nghiệp: 8.239,30 ha;

+ Diện tích đất chưa sử dụng: 2.308,85 ha.

(Có Phụ lục 1 kèm theo)

1.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất.

+ Diện tích đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp: 1.357,18ha;

+ Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp: 395,53 ha;

+ Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở: 18,59 ha.

(Có Phụ lục 2 kèm theo)

1.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích.

Tổng diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng: 602,34 ha. Trong đó:

+ Diện tích đất chưa sử dụng chuyển sang đất nông nghiệp: 28,86 ha;

+ Diện tích đất chưa sử dụng chuyển sang đất phi nông nghiệp: 573,48 ha.

(Có Phụ lục 3 kèm theo)

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, Báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Tuyên Hóa.

Điều 2. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Tuyên Hóa với các chỉ tiêu sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch.

Tổng diện tích tự nhiên: 112.869,40 ha. Trong đó:

+ Diện tích đất nông nghiệp: 103.507,25 ha;

+ Diện tích đất phi nông nghiệp: 6.471,65 ha;

+ Diện tích đất chưa sử dụng: 2.890,50 ha.

(Có Phụ lục 4 kèm theo)

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất.

+ Diện tích đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp: 143,61 ha;

+ Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp: 1,50 ha;

+ Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở: 3,25 ha.

(Có Phụ lục 5 kèm theo)

3. Kế hoạch thu hồi các loại đất.

Tổng diện tích đất thu hồi năm 2021 là 149,92 ha. Trong đó:

+ Diện tích thu hồi đất nông nghiệp: 130,29 ha;

+ Diện tích thu hồi đất phi nông nghiệp: 19,63 ha.

(Có Phụ lục 6 kèm theo)

4. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích.

Tổng diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng: 20,69 ha. Trong đó:

+ Diện tích đất chưa sử dụng chuyển sang đất nông nghiệp: 1,97 ha;

+ Diện tích đất chưa sử dụng chuyển sang đất phi nông nghiệp: 18,72 ha.

(Có Phụ lục 7 kèm theo)

Điều 3. Căn cứ vào Điều 1 Điều 2 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Tuyên Hóa có trách nhiệm:

1. Tổ chức công bố công khai và thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
2. Thực hiện thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất, giao đất, cho thuê đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.
3. Xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng cần bảo vệ nghiêm ngặt.
4. Tổ chức thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai, ngăn chặn và xử lý kịp thời các vi phạm trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; không giải quyết thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất, giao đất, cho thuê đất đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra, xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích theo quy định của pháp luật đất đai.
5. Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người sử dụng đất nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.
6. Định kỳ hàng năm báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đơn vị liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Tuyên Hóa chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh đăng tải Quyết định này lên Cổng thông tin điện tử của tỉnh./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Lưu VT, CVTNMT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Đoàn Ngọc Lâm

QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 CỦA HUYỆN TUYẾN HÓA - TỈNH QUẢNG BÌNH
(Kèm theo Quyết định số: 1284 /QĐ-UBND ngày 10 tháng 5 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																		
				thị trấn Đồng Lễ	Cao Quảng	Châu Hóa	Đồng Hóa	Đức Hóa	Hương Hóa	Kim Hóa	Lâm Hóa	Lê Hóa	Mai Hóa	Ngu Hóa	Phong Hoá	Sơn Hóa	Thạch Hóa	Thanh Hóa	Thanh Thạch	Thuận Hóa	Tiến Hóa	Vân Hóa
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(23)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)
1	Đất nông nghiệp	NNP	102.321,25	739,94	10.693,71	1.159,40	4.006,42	3.245,13	9.822,04	16.910,96	9.725,22	1.798,61	2.575,94	5.861,06	2.163,29	2.552,73	6.854,96	12.966,37	2.714,70	4.139,95	2.933,96	1.456,85
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.550,74	18,13	55,93	133,29	51,88	153,54	44,39	56,25	13,94	60,65	151,46	11,02	116,27	119,44	172,90	64,81	3,30	26,72	142,30	154,52
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	1.399,24	14,85	55,93	120,76	51,88	143,94	44,39	55,72	13,94	60,65	151,46		116,20	47,46	142,41	63,27	3,30	26,72	142,30	144,07
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.455,41	8,05	313,61	117,01	201,69	147,48	94,66	121,94	62,12	95,84	124,66	18,92	161,87	165,06	279,27	172,33	67,47	110,33	82,87	110,24
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.893,90	179,12	194,52	38,92	146,10	145,24	259,70	854,08	61,53	394,43	115,66	35,78	139,26	451,72	415,36	154,43	56,78	58,50	114,89	77,86
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	30.760,28		1.462,25				6.207,40	6.840,58	5.963,07		708,95					9.302,00		276,03		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	509,24				159,03									58,52	223,48			68,21		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	62.455,71	527,12	8.527,31	870,17	3.447,71	2.797,58	3.187,86	8.985,63	3.619,58	1.241,50	1.470,00	5.550,16	1.740,51	1.749,09	5.727,19	3.144,99	2.586,97	3.591,62	2.578,58	1.112,14
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	36,42	4,53	0,55			0,81	1,03	3,58	2,38	1,60	1,83	0,27	2,39	4,39	5,06	3,41	0,17	0,19	2,14	2,09
1.8	Đất làm muối	LMU																				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	659,56	3,00	139,54			0,47	27,00	48,90	2,60	4,60	3,39	244,91	3,00	4,50	31,70	124,40		8,37	13,18	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8.239,30	277,63	457,30	414,60	236,83	305,90	454,00	1.035,41	297,16	446,52	506,67	152,86	427,18	530,49	500,42	393,75	150,25	272,08	753,93	626,31
2.1	Đất quốc phòng	CQP	868,16	1,26	1,62	0,50		1,13	2,10	303,57	0,59	228,10	4,50			304,06	3,00	13,39	0,77	0,60	2,97	
2.2	Đất an ninh	CAN	7,57	1,34	0,20	0,20	0,25	0,20	0,51	0,24	0,35	1,50	0,20	0,20	0,40	0,20	0,30	0,40	0,20	0,25	0,28	0,35
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																				
2.4	Đất khu chế xuất	SKT																				
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	84,80						22,00							44,80					18,00	
2.6	Đất thương mại dịch vụ	TMD	182,24	13,06	60,21	2,96	0,81	1,41	2,15	0,13		10,95	3,69	35,77	3,24	0,72	5,17	0,60		1,09	34,41	5,86
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	169,42	2,57	5,97	0,05		0,34	10,65	5,21	7,10	10,77	0,19		5,04	1,75	1,07			0,15	18,74	99,81
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	474,49		27,50	3,92	1,53	6,22	70,09	61,50	53,88	1,18	7,64		26,93		36,01	14,76	4,80	25,80	30,05	102,68
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.866,56	116,68	115,09	82,91	59,64	89,11	117,09	166,98	55,07	75,94	120,58	33,74	102,75	100,31	131,80	151,58	26,63	63,74	162,67	94,25
2.10	Đất cổ di tích lịch sử - văn hóa	DDT	13,27								1,28							11,97			0,02	
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																				
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	22,08	5,10	2,00				1,00		1,00		1,97				4,30	2,50			2,01	2,20
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.012,29		64,58	59,08	45,11	63,78	58,56	57,83	21,73	28,05	85,92	13,85	62,14	41,65	92,22	60,23	30,61	33,33	149,26	44,36
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	50,60	50,60																		
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	17,95	4,94	0,75	0,52	0,39	0,63	2,05	0,65	0,59	1,31	0,61	0,32	0,87	0,53	0,84	0,60	1,07	0,19	0,65	0,43
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,21	2,06	0,20						0,05		0,03			0,50	0,18	0,19				
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																				
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	9,03		0,73	0,97	0,19		2,33			0,20	0,81		0,36		0,16	0,61	1,87	0,18	0,35	0,28
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	348,82	20,27	13,61	29,70	11,76	17,29	8,82	25,04	1,05	12,69	24,28	2,11	45,83	21,82	31,19	27,46	5,32	3,15	30,95	16,47
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	776,14	30,00	27,50	92,04	3,53	14,07	65,80	39,92	54,38	6,00	42,01		41,48	0,74	33,07	14,76	4,80	35,64	165,19	105,21
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	16,90	0,50	1,20	0,86	0,88	1,15	0,47	1,10	0,38	0,46	1,22	0,77	0,45	1,31	1,17	1,26	0,59	0,52	1,48	1,15
2.22	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	4,97	4,54																	0,43	
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	6,75			0,56		0,33	0,16					0,20		0,47		1,49		0,50	1,28	1,76
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	2.171,12	19,52	136,56	133,78	110,35	106,83	91,03	369,48	99,48	68,85	107,19	64,86	136,98	41,80	155,14	85,18	73,60	106,08	129,01	135,40
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	162,95	5,19	0,31	6,80	1,62	3,22	1,52	1,43	0,23	0,52	105,63	1,24	0,23	0,29	3,31	8,27		0,85	6,19	16,11
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																				
3	Đất chưa sử dụng	CSD	2.308,85	4,71	289,55	191,74	86,33	188,73	11,71	325,74	39,02	35,07	38,43	34,39	159,62	44,87	112,24	98,75	61,31	78,52	92,82	415,31
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN																				
5	Đất khu kinh tế*	KKT																				
6	Đất đô thị*	KDT	1.022,29	1.022,29																		
II	KHU CHỨC NĂNG*																					
1	Khu vực chuyên trồng lúa nước	KVL	1.550,74	18,13	55,93	133,29	51,88	153,54	44,39	56,25	13,94	60,65	151,46	11,02	116,27	119,44	172,90	64,81	3,30	26,72	142,30	154,52
2	Khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm	KVN	3.893,90	179,12	194,52	38,92	146,10	145,24	259,70	854,08	61,53	394,43	115,66	35,78	139,26	451,72	415,36	154,43	56,78	58,50	114,89	77,86
3	Khu vực rừng phòng hộ	KPH	30.760,28		1.462,25				6.207,40	6.840,58	5.963,07		708,95					9.302,00		276,03		
4	Khu vực rừng đặc dụng	KDD	509,24				159,03									58,52	223,48			68,21		
5	Khu vực rừng sản xuất	KSX	62.455,71	527,12	8.527,31	870,17	3.447,71	2.797,58	3.187,86	8.985,63	3.619,58	1.241,50	1.470,00	5.550,16	1.740,51	1.749,09	5.727,19	3.144,99	2.586,97	3.591,62	2.578,58	1.112,14
6	Khu vực công nghiệp, cụm công nghiệp	KKN	84,80						22,00							44,80					18,00	
7	Khu đô thị-thương mại - dịch vụ	KDV	232,84	63,66	60,21	2,96	0,81	1,41	2,15	0,13		10,95	3,69	35,77	3,24	0,72	5,17	0,60		1,09	34,41	5,86
8	Khu du lịch	KDL																				
9	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	1.179,13			70,55	59,13	45,11	64,12	69,21	63,04	28,83	38,82	86,11	13,85	67,18	43,40	93,29	60,23	30,61	33,49	168,00

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KỲ QUY HOẠCH PHÂN BỐ ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ CỦA HUYỆN TUYÊN HÓA - TỈNH QUẢNG BÌNH

(Kèm theo Quyết định số: 128/H /QĐ-UBND ngày 10 tháng 5 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																		
				thị trấn Đồng Lê	Cao Quảng	Châu Hóa	Đồng Hóa	Đức Hóa	Hương Hóa	Kim Hóa	Lâm Hóa	Lê Hóa	Mai Hóa	Ngư Hóa	Phong Hoá	Sơn Hóa	Thạch Hóa	Thanh Hóa	Thị trấn Thanh	Thuận Hóa	Tiến Hóa	Vân Hóa
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...+(23)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.357.18	119.23	33.58	29.39	16.90	33.43	65.44	92.54	48.94	141.86	41.19	49.21	38.12	89.35	108.49	108.37	27.67	58.02	149.19	106.26
1.1	Đất lúa nước	LUA/PNN	170.18	19.70	0.49	7.00	0.07	1.73	1.24	3.35	0.56	5.08	13.67	0.90	13.25	14.78	35.26	3.49	0.26	0.65	46.46	2.24
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	166.09	18.73	0.49	7.00	0.07	1.58	1.24	3.35	0.56	5.08	13.67		13.25	12.86	35.11	3.49	0.26	0.65	46.46	2.24
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	224.45	12.71	3.86	9.88	7.91	16.47	19.00	8.41	1.77	7.89	6.71	4.80	9.39	20.68	21.42	22.57	5.29	4.32	34.16	7.21
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	157.73	40.94	6.31	1.15	3.84	2.14	27.00	25.09	1.26	10.35	1.25	1.37	1.96	7.07	7.29	4.12	5.99	1.90	6.97	1.73
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	41.80							4.15								26.00		11.65		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN																				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	745.95	44.33	22.87	11.36	5.08	12.94	18.15	51.07	45.30	118.37	19.49	42.09	13.46	46.38	44.47	51.84	16.04	39.45	61.41	81.85
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	17.07	1.55	0.05			0.15	0.05	0.47	0.05	0.17	0.07	0.05	0.06	0.44	0.05	0.35	0.09	0.05	0.19	13.23
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN																				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN																				
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		395.53		114.63			1.30	27.00	48.90	16.40	4.60				1.30	36.66	123.75		8.37	12.62	
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	0.71														0.11				0.60	
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP																				
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	0.77					0.30													0.47	
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU																				
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	0.03																		0.03	
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU																				
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR ^(a)																				
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR ^(a)																				
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR ^(a)	394.02		114.63			1.00	27.00	48.90	16.40	4.60				1.30	36.55	123.75		8.37	11.52	
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OTC	18.59	1.78	0.34	1.58	1.01	0.23	0.94	0.19	0.02	1.00	1.33	0.06	0.31	1.22	0.33	0.40	0.06	0.07	7.54	0.18

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác
 - PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																		
				thị trấn Đồng Lễ	Cao Quảng	Châu Hóa	Đồng Hóa	Đức Hóa	Hương Hóa	Kim Hóa	Lâm Hóa	Lê Hóa	Mai Hóa	Ngư Hóa	Phong Hoá	Sơn Hóa	Thạch Hóa	Thanh Hóa	Thanh Thạch	Thuận Hóa	Tiến Hóa	Văn H
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+... (23)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)
1	Đất nông nghiệp	NNP	28.86		18.56			0.47		0.90	2.60				3.00	3.20	0.13					
1.1	Đất trồng lúa	LUA																				
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC																				
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK																				
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	0.90							0.90												
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH																				
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX																				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS																				
1.8	Đất làm muối	LMU																				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	27.96		18.56			0.47			2.60				3.00	3.20	0.13					
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	573.48	1.91	112.61	0.72	1.61	3.08	95.49	32.73	111.12	9.36	5.58	2.02	39.82	9.33	11.54	13.62	0.53	4.72	43.54	74.15
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1.47			0.50					0.03		0.07					0.17			0.70	
2.2	Đất an ninh	CAN	0.86				0.25	0.20		0.21					0.20							
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																				
2.4	Đất khu chế xuất	SKT																				
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	5.20												5.20							
2.6	Đất thương mại dịch vụ	TMD	63.20	0.11	57.30	0.02						0.01		1.78	0.14	0.04	0.27	0.14		0.50	2.37	0.52
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	3.79	0.10	2.00				1.00			0.10			0.25	0.10	0.04				0.10	0.10
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	252.03		22.50			0.92	46.43	15.70	53.88	0.56	2.05		19.58		4.24	4.90		1.70	18.10	61.47
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	15.18	1.23	1.57	0.10	0.17	0.66	0.40	0.55	0.45	1.87	0.09	0.16	0.07	2.47	2.58	0.75	0.33	0.67	0.70	0.36
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0.10								0.10											
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																				
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0.18						0.18													
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	22.51		6.54	0.10	1.00	0.17	0.94	0.57	2.68	0.82	1.32	0.08	0.20	1.28	0.16	2.76	0.20	0.15	3.47	0.07
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0.23	0.23																		
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0.19					0.15	0.04													
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0.25		0.20										0.04	0.01						
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																				
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0.25				0.19															0.06
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0.06					0.06														
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	207.57		22.50			0.92	46.43	15.70	53.88	6.00	2.05		19.58		4.24	4.90		1.70	18.10	11.57
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0.14	0.04							0.10											
2.22	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	0.20	0.20																		
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0.07						0.07													
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON																				
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC																				
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																				

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021 CỦA HUYỆN TUYÊN HÓA - TỈNH QUẢNG BÌNH
(Kèm theo Quyết định số: 128/H /QĐ-UBND ngày 10 tháng 5 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																		
				thị trấn Đồng Lê	Cao Quảng	Châu Hóa	Đồng Hóa	Đức Hóa	Hương Hóa	Kim Hóa	Lâm Hóa	Lê Hóa	Mai Hóa	Ngư Hóa	Phong Hoá	Sơn Hóa	Thạch Hóa	Thanh Hóa	Thanh Thạch	Thuận Hóa	Tiến Hóa	Vân Hóa
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(23)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)
1	Đất nông nghiệp	NNP	103.507.25	843.30	10.702.93	1.183.26	4.022.20	3.269.61	9.885.63	16.993.43	9.767.24	1.934.14	2.613.28	5.909.07	2.194.22	2.626.16	6.960.04	13.051.80	2.740.93	4.197.09	3.056.38	1.556.53
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.703.75	32.36	56.42	140.29	51.95	155.57	45.63	59.60	14.50	65.73	164.30	11.92	129.52	132.33	208.27	67.93	3.56	27.37	180.27	156.23
	Trong đó: Đất chuyển trồng lúa nước	LUC	1.549.00	29.03	56.42	127.76	51.95	145.82	45.63	59.07	14.50	65.73	164.30		129.45	58.46	177.52	66.39	3.56	27.37	180.27	145.78
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.618.72	17.55	319.43	125.94	209.03	158.37	112.66	128.61	47.00	101.22	129.05	23.32	166.34	180.48	300.50	191.89	72.19	114.17	104.87	116.11
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.022.63	216.39	203.42	39.41	149.49	145.41	285.96	874.58	61.95	404.30	116.71	36.91	140.45	456.16	415.17	154.88	62.04	60.10	120.42	78.86
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	30.802.08		1.462.25				6.207.40	6.844.73	5.963.07		708.95					9.328.00		287.68		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	509.24				159.03									58.52	223.48			68.21		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	63.548.96	571.26	8.660.81	877.61	3.452.69	2.809.12	3.232.90	9.082.07	3.678.29	1.361.16	1.488.99	5.591.69	1.753.97	1.793.94	5.806.01	3.305.06	2.602.91	3.639.34	2.647.51	1.193.63
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	48.13	5.75	0.60			0.66	1.08	3.84	2.43	1.74	1.90	0.32	2.45	4.72	5.11	3.64	0.22	0.24	1.73	11.70
1.8	Đất làm muối	LMU																				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	253.75					0.47					3.39	244.91	1.50		1.50	0.40			1.58	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.471.65	173.35	318.80	390.52	220.08	279.08	298.32	919.62	141.87	303.19	463.84	103.01	354.93	445.30	386.80	295.85	123.51	210.26	590.14	453.17
2.1	Đất quốc phòng	QOP	708.27	1.69	1.62	0.50		1.13		301.29	0.56	122.93				263.72		11.09	0.77		2.97	
2.2	Đất an ninh	CAN	5.62	1.34	0.20	0.20	0.25	0.20	0.51	0.24	0.35	0.20		0.30	0.40	0.20		0.40	0.20		0.28	0.35
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																				
2.4	Đất khu chế xuất	SKT																				
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN																				
2.6	Đất thương mại dịch vụ	TMD	18.25	2.39	0.11		0.24	0.21		0.13		0.30	1.88		0.95	0.14				7.27	4.62	
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	146.19	1.95	3.97	0.05		0.34	6.65	5.21		9.84	0.19		0.54	0.13			0.15	17.97	99.19	
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	61.41			3.92		2.30	22.64	20.05		1.18					8.52			2.80		
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.581.47	85.42	111.08	79.79	58.45	84.88	111.53	123.82	24.99	60.42	115.39	27.20	94.61	84.21	105.61	92.19	19.57	46.41	166.52	89.38
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	13.27									1.28						11.97			0.02	
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																				
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	8.08	5.10									1.97							1.01		
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	754.90		49.59	45.07	32.79	55.52	35.11	45.76	9.97	20.97	69.88	6.12	58.14	29.59	75.73	48.57	20.77	27.40	84.55	39.37
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	38.00	38.00																		
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	18.34	4.54	0.75	0.52	0.39	0.43	2.01	0.65	0.59	1.31	0.61	0.32	0.87	0.53	1.14	0.60	1.27	0.19	1.16	0.45
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2.27	2.05									0.03					0.19				
2.17	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK																				
2.18	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																				
2.19	Đất cơ sở tôn giáo	TON	8.98			0.73	0.97	0.14		2.33		0.20	0.81		0.36		0.16	0.61	1.87	0.18	0.35	0.28
2.20	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	319.71	6.64	13.61	29.57	11.85	14.79	8.82	22.04	1.05	13.37	24.28	2.53	45.83	21.82	24.62	27.32	5.32	3.15	30.95	12.74
2.21	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	380.68			80.62		7.85	15.25	12.52	0.50		34.37		8.55	0.74	7.87		24.84	135.14	52.43	
2.22	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	15.77	0.38	1.00	0.86	0.88	1.06	0.34	1.10	0.37	0.46	1.06	0.44	0.49	1.31	0.91	1.26	0.15	0.50	2.15	1.07
2.23	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	1.79	1.36																	0.43	
2.24	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	6.60			0.56		0.18	0.16				0.20		0.47		1.49			0.50	1.28	1.76
2.25	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	2.217.85	17.23	136.56	141.28	112.65	106.83	93.78	383.05	101.98	71.35	107.54	64.86	143.48	42.60	157.44	92.63	73.60	106.08	129.11	135.80
2.26	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	164.22	5.26	0.31	6.86	1.62	3.22	1.52	1.43	0.23	0.66	105.63	1.24	0.23	0.30	3.31	9.03		0.85	6.19	16.34
2.27	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																				
3	Đất chưa sử dụng	CSD	2.890.50	5.63	418.83	191.96	87.30	191.07	103.80	359.06	152.29	42.87	43.92	36.23	200.94	56.63	120.78	111.22	61.82	83.20	134.19	486.77
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN																				
5	Đất khu kinh tế*	KKT																				
6	Đất đô thị*	KDT	1.022.29	1.022.29																		

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.



KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021 CỦA HUYỆN TUYÊN HÓA - TỈNH QUẢNG BÌNH

(Kèm theo Quyết định số: 1284/QĐ-UBND ngày 10 tháng 5 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																		
				thị trấn Đồng Lê	Cao Quảng	Châu Hóa	Đồng Hóa	Đức Hóa	Hương Hóa	Kim Hóa	Lâm Hóa	Lê Hóa	Mai Hóa	Ngư Hóa	Phong Hoá	Son Hóa	Thạch Hóa	Thanh Hóa	Thanh Thạch	Thuận Hóa	Tiến Hóa	Vân Hóa
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+ ...(23)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	143.61	15.87	5.55	5.53	1.12	8.95	1.85	9.17	4.32	6.33	3.85	1.20	5.69	12.72	3.18	22.69	1.44	0.88	26.69	6.58
1.1	Đất lúa nước	LUA/PNN	19.78	5.47									0.83			1.89		1.50			9.56	0.53
	Trong đó: Đất chuyển trồng lúa nước	LUC/PNN	18.83	4.55									0.83			1.86		1.50			9.56	0.53
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	48.47	3.21	0.90	0.95	0.57	5.58	1.00	1.74	0.49	2.51	2.32	0.40	4.92	5.26	2.16	1.88	0.57	0.48	12.19	1.34
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	25.58	6.67	0.65	0.66	0.45	0.97	0.74	3.69	0.84	0.48	0.20	0.24	0.77	2.63	0.32	3.67	0.73	0.30	0.84	0.73
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN																				
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN																				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	45.22	0.19	4.00	3.92	0.10	2.40	0.11	3.53	2.99	3.31	0.50	0.56		2.83	0.70	15.52	0.10	0.10	4.00	0.36
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	4.56	0.33						0.21		0.03				0.11		0.12	0.04		0.10	3.62
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN																				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN																				
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		1.50														1.50					
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN																				
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP																				
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS																				
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU																				
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS																				
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU																				
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR ^(a)																				
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR ^(a)																				
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR ^(a)	1.50														1.50					
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OTC	3.25	0.35	0.02	0.06	0.08	0.12	0.22		0.01		0.05		0.15	0.02	0.14		0.01	0.06	1.93	0.03

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																		
				thị trấn Đồng Lễ	Cao Quảng	Châu Hóa	Đồng Hóa	Đức Hóa	Hương Hóa	Kim Hóa	Lâm Hóa	Lê Hóa	Mai Hóa	Ngư Hóa	Phong Hoá	Sơn Hóa	Thạch Hóa	Thanh Hóa	Thanh Thạch	Thuận Hóa	Tiến Hóa	Văn Hóa
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...(23)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)
1	Đất nông nghiệp	NNP	1.97					0.47							1.50							
1.1	Đất trồng lúa	LUA																				
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC																				
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK																				
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN																				
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH																				
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX																				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS																				
1.8	Đất làm muối	LMU																				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	1.97					0.47							1.50							
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	18.72	0.99	1.89	0.50	0.64	0.74	3.40	0.31	0.45	1.56	0.09	0.18		0.77	3.13	1.15	0.02	0.04	2.17	0.69
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1.37			0.50												0.17			0.70	
2.2	Đất an ninh	CAN	0.96				0.25	0.20		0.21				0.10		0.20						
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																				
2.4	Đất khu chế xuất	SKT																				
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN																				
2.6	Đất thương mại dịch vụ	TMD	1.00																		0.50	0.50
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC																				
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	6.75						3.10			0.56					3.09					
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	4.81	0.81	1.00			0.50			0.20	0.90	0.08		0.45	0.02	0.73				0.12	
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0.10								0.10											
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																				
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA																				
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	3.23		0.89		0.20	0.04	0.23	0.10	0.15	0.10	0.01	0.08		0.12	0.02	0.25	0.02	0.04	0.97	0.01
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0.18	0.18																		
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC																				
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS																				
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																				
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0.25				0.19															0.06
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD																				
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX																				
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH																				
2.22	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV																				
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0.07						0.07													
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON																				
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC																				
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																				

